

Cần Thơ, ngày 15 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN²
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG³

- Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ
 - Tiếng Anh: NAM CẦN THƠ UNIVERSITY
- Cơ quan quản lý trực tiếp: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
- Địa chỉ: Số 168 Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
- Thông tin liên hệ:
 - Điện thoại: 0292 3798 668
 - E-mail: dnc@moet.edu.vn
 - Website: www.nctu.edu.vn
- Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 25/01/2013
- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 09/2013

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	22,06	16,6
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	76,6%	88%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	26.1%	17.3%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	830	0	585	216	24	5
	Kinh doanh và quản lý	166.8	0	135.7	25.1	6	0
	Pháp luật	41.4	0	27.4	11	3	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	110	0	93.8	14.3	0.9	1

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	Công nghệ kỹ thuật	135.3	0	114.3	16.6	3.4	1
	Kỹ thuật	10.3	0	3.6	5.7	0.8	0.2
	Sản xuất và chế biến	24.9	0	21	3.9	0	0
	Kiến trúc và xây dựng	20.1	0	11	7.3	0	1.8
	Sức khỏe	192.6	0	77.8	106.9	6.9	1
	Nhân văn	32	0	28	3.5	0.5	0
	Khoa học xã hội và hành vi	2.1	0	0.7	1.4	0	0
	Báo chí và thông tin	33.8	0	28.1	5.1	0.6	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	51.3	0	39.9	10.5	0.9	0
	Môi trường và bảo vệ môi trường	9.4	0	3.7	4.7	1	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	694	0	561	128	5	0
	Kinh doanh và quản lý	142.3	0	130.7	11.6	0	0
	Pháp luật	31.4	0	27.4	4	0	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	102.1	0	90.8	10.4	0.9	0
	Công nghệ kỹ thuật	118.9	0	112.3	6.5	0.1	0
	Kỹ thuật	8.3	0	3.6	4.6	0.1	0
	Sản xuất và chế biến	23.7	0	21	2.7	0	0
	Kiến trúc và xây dựng	11.9	0	8	3.9	0	0
	Sức khỏe	147.6	0	71.8	71.9	3.9	0
	Nhân văn	30.1	0	28	2.1	0	0
	Khoa học xã hội và hành vi	1.9	0	0.7	1.2	0	0
	Báo chí và thông tin	27.3	0	26.1	1.2	0	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	42.4	0	37.9	4.5	0	0
	Môi trường và bảo vệ môi trường	6.1	0	2.7	3.4	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	109 (kiêm nhiệm giảng dạy)	74 (kiêm nhiệm giảng dạy)
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	425	194
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	534/830	268/1085

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹**

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Diện tích đất/người học (m2)	8.7	8.7
2	Diện tích sàn/người học (m2)	6.24	6.24
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt		
4	Số đầu sách/ngành đào tạo (Tài liệu in)	284.57	252.40
5	Số đầu sách/ngành đào tạo (Ebooks)	8561058.21	8561015.36
6	Số bản sách/người học	5	5
7	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	60%	55%
8	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	9.94	9.94

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	168, Nguyễn Văn Cừ nối dài, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	183,589.91	130,524
Tổng cộng			183,589.91	130,524

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà Viện khoa học sức khỏe DNC	168, Nguyễn Văn Cừ nối dài, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	200.000
2	Nâng cấp tòa nhà khu A+B	168, Nguyễn Văn Cừ nối dài, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	20.000

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm Viện khoa học sức khỏe DNC	168, Nguyễn Văn Cừ nối dài, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	500.000
Tổng cộng			720.000

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

4.1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 19/05/2017 Thông tư ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 02 tháng 06 năm 2023 đến ngày 02 tháng 06 năm 2028

4.2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2027
2	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2027
3	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2027
4	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2027
5	7380101	Luật	Luật	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2028
6	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
7	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2028
8	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật hình ảnh y học	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2028
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2029
10	7320108	Quan hệ công chúng	Quan hệ công chúng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2029
11	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2029
12	7380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2029
13	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2029
14	7720201	Dược học	Dược học	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2029
15	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2029
16	8380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	2029
17	7340115	Marketing	Marketing	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	2030
18	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	2030
19	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	2030
20	7340301	Kế toán	Kế toán	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
21	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	2030
22	7580101	Kiến trúc	Kiến trúc	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	2030
23	7720101	Y khoa	Y khoa	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	2030

(Ghi chú: Số liệu tính đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm)

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	2024 (%)	2023 (%)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	58.24	73.80
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	15.99	25.62
3	Tỷ lệ thôi học	5.62	4.96
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0.89	1.43
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	57.79	52.78
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	51.53	59.46
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	88.32	84.19
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	86.18	84.78
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	71.22	69.18

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
I	Đại học	20928	5941		
A.	Kinh doanh và quản lý	5039	1387		
1	Quản trị kinh doanh	1966	443	354	85.07
2	Marketing	723	283	45	85
3	Bất động sản	42	0		
4	Kinh doanh quốc tế	377	109	49	87.77
5	Thương mại điện tử	91	47		
6	Tài chính - Ngân hàng	1003	282	139	84.6
7	Kế toán	837	223	143	86.64
B.	Pháp luật	1529	395		
1	Luật	889	217	103	89.88

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
2	Luật kinh tế	640	178	97	88.42
C.	Máy tính và công nghệ thông tin	2433	747		
3	Khoa học máy tính	219	36		
4	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	0	0		
5	Kỹ thuật phần mềm	307	97		
6	Công nghệ thông tin	1907	614	163	85.44
D.	Công nghệ kỹ thuật	3433	985		
1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2732	768		89.35
2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	48	17		
3	Quản lý công nghiệp	142	31		
4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	447	169		
E.	Kỹ thuật	353	55		
1	Kỹ thuật cơ khí động lực	338	55	21	84.46
2	Kỹ thuật y sinh	15	0		
F.	Sản xuất và chế biến	588	164		
1	Công nghệ thực phẩm	588	164	71	89.29
G.	Kiến trúc và xây dựng	743	163		
1	Kiến trúc	300	66	41	85.07
2	Kỹ thuật xây dựng	443	97		87.77
H.	Sức khỏe	4668	836		
1	Y khoa	2376	406	216	85.94
2	Dược học	908	181	166	88.6
3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	875	204	194	86.26
4	Kỹ thuật hình ảnh y học	179	45	60	86.54
5	Quản lý bệnh viện	0	0		
I.	Nhân văn	862	230		
1	Ngôn ngữ Anh	862	230	117	88.07
J.	Khoa học xã hội và hành vi	76	24		
1	Kinh tế số	76	24		
K.	Báo chí và thông tin	950	377		
1	Truyền thông đa phương tiện	662	269		
2	Quan hệ công chúng	288	108	47	85.98

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
L.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1741	487		
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	866	204	183	88.09
2	Quản trị khách sạn	639	221		85.47
3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	236	62		83.59
M.	Môi trường và bảo vệ môi trường	384	91		
1	Quản lý tài nguyên và môi trường	132	20	13	83.06
2	Quản lý đất đai	252	71	22	86.61
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	165	0		
A.	Pháp luật	59	0		
1	Luật	0	0		
2	Luật kinh tế	59	0	43	100
B.	Kinh doanh và quản lý	14	0		
1	Quản trị kinh doanh	14	0	7	100
C.	Kỹ thuật	11	0		
1	Kỹ thuật ô tô	11	0		
D.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0		
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	0		
E.	Máy tính và công nghệ thông tin	11	0		
1	Công nghệ thông tin	11	0		
F.	Sức khỏe	70	0		
1	Dược lý và dược lâm sàng	70	0		
III	Tiến sĩ	10	3		
A	Kinh doanh và quản lý	10	3		
1	Quản trị kinh doanh	10	3		

(Số liệu tính đến hết 31/12 hàng năm)

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	0,405%	0,30%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	265/1085	237/830
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	76/1085	31/830

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	1	743,14
3	Đề tài cấp cơ sở	114	2.785,6
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	115	3.52874

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2024	Năm 2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	35	42
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	76	31
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵**

TT	Chỉ số đánh giá	Thực tế	Kết quả
1	Biên độ hoạt động trung bình 2 năm	0.45%	Đạt
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	44.94%	Đạt

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	612,428.71	491,469.55
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	-	
II	Thu giáo dục và đào tạo	610,000	490,000
1	Học phí, lệ phí từ người học	610,000	490,000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	-	-
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-	-
4	Thu khác	-	-

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
III	Thu khoa học và công nghệ	2,428.71	1,469.55
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	743.14	-
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	860.88	750.55
3	Thu khác	824.70	719.01
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	645,099.73	460,853.11
I	Chi lương, thu nhập	127,757.95	95,862.44
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	90,127.48	69,169.54
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	37,630.47	26,692.90
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	401,226.83	288,333.64
1	Chi cho đào tạo	86,961.83	82,451.72
2	Chi cho nghiên cứu	12,284.10	13,383.28
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1,434.46	1,252.36
4	Chi phí chung và chi khác	300,546.44	191,246.28
III	Chi hỗ trợ người học	44,478.03	39,251.12
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	37,213.16	31,845.18
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1,095.70	1,474.04
3	Chi hoạt động khác	6,169.18	5,931.90
IV	Chi khác	71,636.92	37,405.90
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	(32,671)	30,616

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁷

1. Trường Đại học Nam Cần Thơ đã đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ phục vụ công tác giảng dạy, học tập, thực hành và thí nghiệm, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu. Một số công trình được khánh thành và đưa vào sử dụng trong năm nay như: Trung tâm Phát triển và Ứng dụng phần mềm DNC, Khu thể thao đa chức năng DNC, Khu thao trường tập luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật. Đặc biệt, vào ngày 05/9/2024, Nhà trường đã tổ chức Lễ cất nóc Viện Khoa học sức khỏe DNC, đây là công trình có kết cấu xây dựng gồm 10 tầng với hơn 83 phòng chức năng và 11 giảng đường trên tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 26.000m² phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và học viên, sinh viên nhóm ngành sức khỏe; Viện được xây dựng trong khuôn viên dự án Trường Đại học Nam Cần Thơ với tổng kinh phí đầu tư cho xây dựng và trang thiết bị hiện đại của Tòa nhà khoảng 600 tỷ đồng. Ngày 25/01/2025 công trình sẽ được khánh thành và đưa vào sử dụng nhân kỷ niệm 12 năm thành lập Trường.

2. Đội ngũ cán bộ, quản lý và giảng viên của Nhà trường đã không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng với cơ cấu, tổ chức bộ máy ngày càng chặt chẽ và hợp lý.

3. Trong công tác hợp tác quốc tế, Nhà trường luôn đẩy mạnh liên kết, hợp tác quốc tế với các nước trên thế giới như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Malaysia, New Zealand, Hàn Quốc, Philipnines, Ấn Độ... thông qua các Trường Đại học, Viện nghiên cứu uy tín, với các hình thức hợp tác song phương, đa phương trên các lĩnh vực giáo dục như: trao đổi tài liệu khoa học, giao lưu hợp tác giáo dục giữa các giảng viên, sinh viên, tổ chức các khoá học ngắn hạn, các hội thảo quốc tế, phối hợp triển khai các đề tài nghiên cứu chung. Hiện nay, Trường đã tuyển sinh đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được 5 khóa theo chương trình liên kết với Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Malaysia (MUST). Đồng thời, Trường Đại học Nam Cần Thơ đã chính thức ký kết hợp tác với Tổ chức VMED (Ấn Độ) về việc tư vấn dịch vụ du học và tiếp nhận đào tạo sinh viên quốc tế. Theo đó, đợt 1 có khoảng 150 sinh viên quốc tế khóa đầu tiên tham gia học tập tại trường, quy mô sẽ được tăng lên trong những năm tiếp theo. Đặc biệt, vào ngày 24/6/2024, Trường Đại học Nam Cần Thơ tiếp tục chính thức công bố quyết định thành lập Khoa Y quốc tế DNC. Đây là nơi tiếp nhận đào tạo sinh viên quốc tế ở các nước: Ấn Độ, Sri Lanka, Nepal, các nước Trung Đông và các quốc gia khác sẽ tham gia học tập chương trình đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe đã được cấp phép đào tạo tại Trường Đại học Nam Cần Thơ. Việc thành lập Khoa Y quốc tế DNC là bước tiếp theo của quá trình đổi mới, hoàn thiện và mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng cho cả giảng viên và học viên, sinh viên.

4. Trường Đại học Nam Cần Thơ đã xây dựng và phát triển được mô hình doanh nghiệp trong trường đại học. Trường thành lập được các doanh nghiệp như: Tập đoàn Nam Miền Nam, Công ty TNHH MTV Bệnh viện Đại học Nam Cần Thơ, Công ty TNHH MTV Thương mại Nam Cần Thơ DNC, Showroom ô tô DNC, DNC travel, Viện Nghiên cứu và Phát triển Dược liệu, Trung tâm Phát triển và Ứng dụng phần mềm DNC, Viện khoa học sức khỏe DNC. Theo mô hình này, nhằm phục vụ nhu cầu thực hành - thực tập cho sinh viên Nhà trường có điều kiện để cọ xát với thực tế, góp phần hoàn thiện kỹ năng và nâng cao tay nghề cho các em sinh viên, đồng thời là nơi tiếp nhận sinh viên làm việc sau khi tốt nghiệp. Đây cũng là nơi góp ý cho chương trình đào tạo của Nhà trường để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế.

5. Về công tác đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường Đại học Nam Cần Thơ được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội trao

Giấy Chứng nhận đạt chuẩn Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho nhiều chương trình đào tạo bậc đại học chính quy và chương trình đào tạo bậc thạc sĩ. Trường đã được Viện Đổi mới sáng tạo UPM cấp Chứng nhận xếp hạng đối sánh 4 sao UPM cho Trường. Ngoài ra, theo Bảng xếp hạng đại học Việt Nam 2024 vừa được công bố, Trường Đại học Nam Cần Thơ đã vinh hạnh xếp hạng thứ 61 trên hơn 230 trường đại học cả nước, tăng 37 bậc so với năm 2023.

 **HIỆU TRƯỞNG**
Quang
Nguyễn Văn Quang

ĐÀO TẠO